

【学士課程】 2022年度科目分類表 学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目

薬学部移転による葛飾開講科目

…葛飾移転後の追加科目

2022.4.1

理一：01～

理二：31～

経営：61～

理工：01～

薬学：31～

工：01～

先進工：31～

科目区分	系	カテゴリ	L1				L2				L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部	
			授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)
外国語を学ぶ科目群	英語系	N	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 31	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 61	Freshman English 1	L2 FL ENG n 01	Freshman English 1	L2 FL ENG n 31	Listening & Speaking I a	L3 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1A	L3 FL ENG n 31
			Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 02	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 32	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 62	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 02	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 32	Listening & Speaking I b	L3 FL ENG n 02	Listening & Speaking 1B	L3 FL ENG n 32
			Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 03	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 33	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 63	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 03	Integrated Skills in English 2A	L2 FL ENG n 33	Reading I a	L3 FL ENG n 03	Reading & Writing 1A	L3 FL ENG n 33
			Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 04	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 34	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 64	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 04	Integrated Skills in English 2B	L2 FL ENG n 34	Reading I b	L3 FL ENG n 04	Reading & Writing 1B	L3 FL ENG n 34
			Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 05	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 35	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 65	Integrated Skills in English 2A	L2 FL ENG n 05	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 35	Writing & Composition I a	L3 FL ENG n 05	Listening & Speaking 2A	L3 FL ENG n 35
			Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 06	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 36	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 66	Integrated Skills in English 2B	L2 FL ENG n 06	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 36	Writing & Composition I b	L3 FL ENG n 06	Listening & Speaking 2B	L3 FL ENG n 36
			Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 07	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 37	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 67	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 07	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 37	Listening & Speaking II a	L3 FL ENG n 07	Reading & Writing 2A	L3 FL ENG n 37
			Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 08	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 38	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 68	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 08	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 38	Listening & Speaking II b	L3 FL ENG n 08	Reading & Writing 2B	L3 FL ENG n 38
			TOEIC Skills: Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 09	英語プレゼンテーション1	L1 FL ENG n 39	Introduction to Practical English 1	L1 FL ENG n 69	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 09	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 39	Reading II a	L3 FL ENG n 09	English Communication 1	L3 FL ENG n 39
			TOEIC Skills: Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 10	英語プレゼンテーション2	L1 FL ENG n 40	Introduction to Practical English 2	L1 FL ENG n 70	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 10	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 40	Reading II b	L3 FL ENG n 10	English Communication 2	L3 FL ENG n 40
			TOEIC Skills: Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 11	英語スピーキング1	L1 FL ENG n 41	Introduction to Oral Communication	L1 FL ENG n 71	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 11	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 41	Writing & Composition II a	L3 FL ENG n 11	Science English 1	L3 FL ENG n 41
			TOEIC Skills: Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 12	英語スピーキング2	L1 FL ENG n 42	Introduction to International Communication	L1 FL ENG n 72	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 12	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 42	Writing & Composition II b	L3 FL ENG n 12	Science English 2	L3 FL ENG n 42
			TOEFL Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 13	海外英語研修	L1 FL ENG n 43	Oral Communication 1	L1 FL ENG n 73	Global Issues A	L2 FL ENG n 13	Global Issues A	L2 FL ENG n 43	Listening & Speaking 1 (社)	L3 FL ENG n 13	Listening & Speaking 3	L3 FL ENG n 43
			TOEFL Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 14	視聴覚英語1	L1 FL ENG n 44	Oral Communication 2	L1 FL ENG n 74	Global Issues B	L2 FL ENG n 14	Global Issues B	L2 FL ENG n 44	Listening & Speaking 2 (社)	L3 FL ENG n 14	Reading & Writing 3	L3 FL ENG n 44
			TOEFL Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 15	視聴覚英語2	L1 FL ENG n 45	Practical English 1	L1 FL ENG n 75					Reading & Writing 1 (社)	L3 FL ENG n 15	海外英語セミナー	L3 FL ENG n 45
			TOEFL Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 16	ニュース英語1	L1 FL ENG n 46	Practical English 2	L1 FL ENG n 76					Reading & Writing 2 (社)	L3 FL ENG n 16	English Workshop a	L3 FL ENG n 46
			English Conversation 1a	L1 FL ENG n 17	ニュース英語2	L1 FL ENG n 47	International Communication 1	L1 FL ENG n 77					Listening & Speaking 3 (社)	L3 FL ENG n 17	English Workshop b	L3 FL ENG n 47
			English Conversation 1b	L1 FL ENG n 18	検定英語1	L1 FL ENG n 48	International Communication 2	L1 FL ENG n 78					Listening & Speaking 4 (社)	L3 FL ENG n 18	English Seminar a	L3 FL ENG n 48
			English Conversation 2a	L1 FL ENG n 19	検定英語2	L1 FL ENG n 49	Reading of English Articles 1	L1 FL ENG n 79					Reading & Writing 3 (社)	L3 FL ENG n 19	English Seminar b	L3 FL ENG n 49
			English Conversation 2b	L1 FL ENG n 20	特修英語1	L1 FL ENG n 50	Reading of English Articles 2	L1 FL ENG n 80					Reading & Writing 4 (社)	L3 FL ENG n 20		
			English Conversation 3a	L1 FL ENG n 21	特修英語2	L1 FL ENG n 51							English Seminar a	L3 FL ENG n 21		
			English Conversation 3b	L1 FL ENG n 22									English Seminar b	L3 FL ENG n 22		
			English Conversation 4a	L1 FL ENG n 23									English Workshop a	L3 FL ENG n 23		
			English Conversation 4b	L1 FL ENG n 24									English Workshop b	L3 FL ENG n 24		
										海外英語セミナー	L3 FL ENG n 25					

【学士課程】 2022年度科目分類表 学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目

薬学部移転による葛飾開講科目 …葛飾移転後の追加科目

2022.4.1

理一：01～

理二：31～

経営：61～

理工：01～

薬学：31～

工：01～

先進工：31～

科目 区分	系	カテゴリー	L1				L2				L3							
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部			
外国語を学ぶ科目群	Foreign Languages	C	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 61	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 31		
			ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 62	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 32		
			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 03			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 63										
			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 04			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 64										
			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 01			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 61	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 31	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 31		
			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 02			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 62	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 32	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 32		
			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 01			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L2 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 31		
			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 02			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L2 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 32		
			中国語（中級A）	L1 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 61	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 31		
			中国語（中級B）	L1 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 62	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 32		
					朝鮮語（中級A）	L1 FL KOR c 31			朝鮮語（中級A）	L2 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 61	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 31		
					朝鮮語（中級B）	L1 FL KOR c 32			朝鮮語（中級B）	L2 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 62	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 32		
									スペイン語（中級A）	L2 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 61	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 31		
									スペイン語（中級B）	L2 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 62	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 32		
									ベトナム語（中級A）	L2 FL VIE c 01								
									ベトナム語（中級B）	L2 FL VIE c 02								
					ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 61	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 31
					ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 62	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 32
					ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 03	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 33	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 63								
					ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 04	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 34	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 64								
					フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 61	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 31
					フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 62	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 32
					フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 03	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 33	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 63								
					フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 04	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 34	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 64								
					ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 01			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L2 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 31
					ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 02			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L2 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 32
					ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 03			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 63								
					ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 04			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 64								
					中国語（初級A）	L1 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 61	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 31
					中国語（初級B）	L1 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 62	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 32
					中国語（初級C）	L1 FL CHI n 03			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 63								
					中国語（初級D）	L1 FL CHI n 04			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 64								
				朝鮮語（初級A）	L1 FL KOR n 31			朝鮮語（初級A）	L2 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 61	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 31			
				朝鮮語（初級B）	L1 FL KOR n 32			朝鮮語（初級B）	L2 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 62	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 32			
								スペイン語（初級A）	L2 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 61	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 31			
								スペイン語（初級B）	L2 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 62	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 32			
								ベトナム語（初級A）	L2 FL VIE n 01									
								ベトナム語（初級B）	L2 FL VIE n 02									
		日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 01			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 61	日本語A1	L2 FL JAP n 01	日本語A1	L2 FL JAP n 31	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 01	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 31			
		日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 02			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 62	日本語A2	L2 FL JAP n 02	日本語A2	L2 FL JAP n 32	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 02	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 32			
		日本語会話（中級a）	L1 FL JAP n 03			日本語会話（中級a）	L1 FL JAP n 63	日本語B1	L2 FL JAP n 03	日本語B1	L2 FL JAP n 33	日本語文法（中級a）	L3 FL JAP n 03	日本語文法（中級a）	L3 FL JAP n 33			
		日本語会話（中級b）	L1 FL JAP n 04			日本語会話（中級b）	L1 FL JAP n 64	日本語B2	L2 FL JAP n 04	日本語B2	L2 FL JAP n 34	日本語文法（中級b）	L3 FL JAP n 04	日本語文法（中級b）	L3 FL JAP n 34			
		日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 05			日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 65					日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 05	日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 35			
		日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 06			日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 66					日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 06	日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 36			
		日本語文法（中級a）	L1 FL JAP n 07			日本語文法（中級a）	L1 FL JAP n 67					日本語会話（中級a）	L3 FL JAP n 07	日本語会話（中級a）	L3 FL JAP n 37			
		日本語文法（中級b）	L1 FL JAP n 08			日本語文法（中級b）	L1 FL JAP n 68					日本語会話（中級b）	L3 FL JAP n 08	日本語会話（中級b）	L3 FL JAP n 38			

【学士課程】2022年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…高専移転後の追加科目

2022.4.1

Table with columns for subject classification (L1, L2, L3), department (e.g., Natural Sciences, Humanities, Social Sciences), and specific course details including course name and ID number.

【学士課程】2022年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番
○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…高専転入後の追加科目

2022.4.1

Table with columns for Course Division (科目区分), Department (系), Field (分野), Category (カテゴリー), and Course ID (科目ID). It lists various courses across three levels (L1, L2, L3) including subjects like Intellectual Property, Japanese Language, Career Design, Science and Society, Information and Environment, Health and Sports, and Seminars.